



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

( V/v: Công bố thông tin BCTC(mẹ) quý III- 2019 )

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2019

**KÍNH GỬI:** Ủy Ban chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**
2. Mã chứng khoán: **DHT**
3. Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội
4. Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Ông **Ngô Văn Chinh** – Trưởng Ban kiểm soát.
6. Nội dung của thông tin công bố.  
Báo cáo tài chính quý III/2019 (Công ty mẹ) của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây được lập ngày 30/09/2019 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính quý III/2019
7. Đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính trên trang Website: [www.hataphar.com.vn](http://www.hataphar.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**  
Người thực hiện công bố thông tin



Ngô Văn Chinh

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019**

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	01/01/2019	30/09/2019
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>524.575.018.939</b>	<b>478.042.618.453</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>40.197.072.730</b>	<b>44.858.581.607</b>
1. Tiền	111	V.01	40.197.072.730	44.858.581.607
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>120.794.411.891</b>	<b>162.308.990.710</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	80.445.979.239	154.179.027.921
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	34.368.550.581	2.618.730.107
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	6.186.426.782	5.717.777.393
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(206.544.711)	(206.544.711)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.07</b>	<b>362.464.096.974</b>	<b>270.793.005.542</b>
1. Hàng tồn kho	141		363.296.744.859	271.375.180.145
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(832.647.885)	(582.174.603)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.119.437.344</b>	<b>82.040.594</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.12	1.119.437.344	82.040.594
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>82.523.617.629</b>	<b>101.321.035.042</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>56.752.299.713</b>	<b>74.801.230.470</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	56.752.299.713	73.424.570.470
- Nguyên giá	222		225.477.274.255	246.627.969.984
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(168.724.974.542)	(173.203.399.514)
2. Tài sản cố định vô hình	227			1.376.660.000
- Nguyên giá	228			1.376.660.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>23.443.525.000</b>	<b>23.443.525.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		22.743.525.000	22.743.525.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		700.000.000	700.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.327.792.916</b>	<b>3.076.279.572</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	1.703.230.076	2.451.716.732
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	624.562.840	624.562.840
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>607.098.636.568</b>	<b>579.363.653.495</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			01/01/2019	30/09/2019
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>355.731.210.295</b>	<b>308.498.847.417</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>351.696.210.295</b>	<b>304.125.647.417</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	89.205.540.612	44.827.404.085
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	45.095.499.270	5.089.788.635
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	4.896.737.188	5.061.667.109
4. Phải trả người lao động	314		11.134.521.557	17.079.008.043
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	343.566.810	363.445.283
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	357.469.697	928.928.711
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	2.936.304.048	3.272.058.757
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	195.122.259.806	222.399.699.310
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.604.311.307	5.103.647.484
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.035.000.000</b>	<b>4.373.200.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	3.825.000.000	4.163.200.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	210.000.000	210.000.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>251.367.426.273</b>	<b>270.864.806.078</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>251.367.426.273</b>	<b>270.864.806.078</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		188.447.720.000	211.273.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		188.447.720.000	211.273.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.736.486.933	22.715.239.593
4. Cổ phiếu quỹ	415		(15.130.000)	(15.130.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.173.898.889	10.554.812.025
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44.024.450.451	26.336.234.460
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		44.024.450.451	26.336.234.460
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>607.098.636.568</b>	<b>579.363.653.495</b>

Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế



Lê Xuân Thắng



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	560.888.754.084	484.759.468.177	1.446.970.328.843	1.236.572.569.003
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	82.408.089		318.957.380	
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.03	560.806.345.995	484.759.468.177	1.446.651.371.463	1.236.572.569.003
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.04	500.486.137.955	429.735.198.852	1.276.594.996.119	1.072.522.998.630
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20	VI.05	60.320.208.040	55.024.269.325	170.056.375.344	164.049.570.373
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	8.016.967.276	4.382.360.757	21.799.696.488	16.887.058.127
7 Chi phí tài chính	22	VI.06	3.992.956.521	3.484.961.840	11.032.347.927	9.290.903.411
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	VI.06	3.606.527.052	3.041.858.605	10.598.131.137	8.835.634.619
8 Chi phí bán hàng	24	VI.09	26.032.658.039	19.651.478.779	61.184.928.205	56.479.115.669
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.09	16.715.055.448	15.430.222.073	42.807.595.747	47.558.133.124
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30	VI.10	21.596.505.308	20.839.967.390	76.831.199.953	67.608.476.296
11 Thu nhập khác	31	VI.07	3.646.417.861	3.478.977.279	8.106.279.018	6.780.709.404
12 Chi phí khác	32	VI.08	848.182.733		858.009.051	
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	VI.11	2.798.235.128	3.478.977.279	7.248.269.967	6.780.709.404
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	VI.11	24.394.740.436	24.318.944.669	84.079.469.920	74.389.185.700
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	4.253.435.587	4.863.788.933	15.491.531.460	14.062.388.552
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					159.766.699
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VI.11	20.141.304.849	19.455.155.736	68.587.938.460	60.167.030.449

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2019

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

Tổng Giám đốc



Lê Xuân Thắng

Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Mẫu số B 03a - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

<Theo phương pháp trực tiếp>

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019

STT	CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ kinh doanh</b>			
1	Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	01	196.117.441.113	185.491.415.459
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(153.935.695.950)	(138.616.249.090)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(19.598.657.333)	(16.043.535.121)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(3.606.527.052)	(3.041.858.605)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(5.745.351.737)	(3.966.237.177)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.867.757.722	4.167.129.232
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(20.216.344.105)	(26.435.195.569)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>882.622.658</b>	<b>1.555.469.129</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.885.478.091)	(12.546.110.174)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	13.636.364
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.128.662.500	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>1.243.184.409</b>	<b>(12.532.473.810)</b>
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	152.534.803.672	143.929.928.929
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(116.821.586.711)	(143.393.924.208)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(42.251.704.000)	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(6.538.487.039)</b>	<b>536.004.721</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(4.412.679.972)</b>	<b>(10.440.999.960)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>49.271.261.579</b>	<b>45.076.453.583</b>
	<b>Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.01 44.858.581.607</b>	<b>34.635.453.623</b>

Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế



Giám đốc

Lê Xuân Thắng



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	01/01/2019	30/09/2019
	VND	VND
<b>Tiền</b>	<b>40.197.072.730</b>	<b>44.858.581.607</b>
Tiền mặt	2.292.394.473	12.188.353.594
Tiền gửi ngân hàng	37.904.678.257	32.670.228.013
<b>Cộng</b>	<b>40.197.072.730</b>	<b>44.858.581.607</b>

**3. Phải thu khách hàng**

	01/01/2019		30/09/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>	80.445.979.239	-	154.179.027.921	-
a) <i>- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:</i>				
Công ty CP Dược phẩm Vinaplant	7.353.028.477	-	7.306.336.117	-
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	1.736.416.878	-	7.679.476.583	-
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	4.888.041.429	-	3.339.882.976	-

**4. Trả trước cho người bán**

	01/01/2019	30/09/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>45.095.499.270</b>	<b>5.089.788.635</b>
<i>- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:</i>		
Il Hwa Co.,Ltd	4.035.694.850	1.806.060.000
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	8.863.401.136	2.803.485.047
Rotexmedica	218.300.000	335.223.500
Công ty TNHH Zim Laboratories	1.760.839.598	

**5. Phải thu khác**

	01/01/2019		30/09/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
<i>Phải thu khác</i>	5.542.747.892	-	5.083.254.893	-
Công ty Cổ phần Hatarpha công nghệ cao	900.000.000	-	900.000.000	-
Cửa hàng Nam Bắc	3.602.869.451	-	3.602.869.451	-
Các đối tượng khác	1.039.878.441	-	580.385.442	-
<i>Tạm ứng</i>	643.678.890	-	634.522.500	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Ngô Thị Hải Minh	68.000.000	-	67.000.000	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000	-	300.000.000	-
Các đối tượng khác	275.678.890	-	267.522.500	-
<b>Cộng</b>	<b>6.186.426.782</b>	<b>-</b>	<b>5.717.777.393</b>	<b>-</b>

**6. Nợ xấu**

	01/01/2019		30/09/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng</b>				
Công ty TNHH Dược phẩm Sơn Tùng	-	-	-	-
Công ty CP Y tế Tân Phúc	-	-	-	-
Bệnh viện đa khoa Hà Đông	177.153.600	-	177.153.600	-
Công ty CP Dược phẩm và Thương mại Yên Hà	-	-	-	-
Các đối tượng khác	42.398.110	13.006.999	42.398.110	13.006.999
<b>Cộng</b>	<b>219.551.710</b>	<b>13.006.999</b>	<b>219.551.710</b>	<b>13.006.999</b>

**7. Hàng tồn kho**

	01/01/2019		30/09/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	110.778.986.025	832.647.885	74.962.921.875	582.174.603
Công cụ, dụng cụ	342.239.445	-	224.113.839	-
Thành phẩm, hàng hóa	252.175.519.389	-	196.188.144.431	-
<b>Cộng</b>	<b>363.296.744.859</b>	<b>832.647.885</b>	<b>271.375.180.145</b>	<b>582.174.603</b>

**8. Chi phí trả trước**

	01/01/2019	30/09/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	-	-
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	-
<b>Dài hạn</b>	<b>1.703.230.076</b>	<b>2.451.716.732</b>
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.671.230.076	2.451.716.732
Chi phí thuê cửa hàng	32.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.703.230.076</b>	<b>2.451.716.732</b>

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2019 đến 30/09/2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Mẫu số B 09 - DN

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

	01/01/2019 VND	30/09/2019 VND
<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>
<b>22.743.525.000</b>	-	<b>22.743.525.000</b>
22.743.525.000	-	22.743.525.000
<b>700.000.000</b>	-	<b>700.000.000</b>
700.000.000	-	700.000.000
<b>23.443.525.000</b>	-	<b>23.443.525.000</b>

**Đầu tư vào công ty con**

Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty TNHH Hataphar Miền Nam

**Cộng****Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong năm:**

- (i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 15/4/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây với giá trị 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63 % vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63 % vốn điều lệ (số đầu năm là 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63 % vốn điều lệ). Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng. Tại thời điểm 31/12/2018 khoản đầu tư vào công ty con nêu trên có lãi nên công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư. Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.
- (ii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam với giá trị 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ (số đầu năm là 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ). Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định bằng giá gốc.

**- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên kết**

Các công ty con và công ty liên doanh, liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

**- Giao dịch với các công ty con và công ty liên kết:***Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII mục 2*

- Tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.



**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2019 đến 30/09/2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Mẫu số B 09 - DN

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư ngày 01/01/2019	92.823.401.814	115.270.949.911	9.719.493.293	7.663.429.237	225.477.274.255
Mua trong năm	22.437.909.091	2.955.706.500	-	-	25.393.615.591
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-
Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(298.256.167)	(3.100.809.150)	(843.854.545)	-	(4.242.919.862)
Số dư ngày 30/09/2019	114.963.054.738	115.125.847.261	8.875.638.748	7.663.429.237	246.627.969.984
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư ngày 01/01/2019	67.399.890.717	86.211.241.021	7.450.413.567	7.663.429.237	168.724.974.542
Khấu hao trong năm	3.210.465.375	4.270.012.763	410.833.963	-	7.891.312.101
Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(298.256.167)	(2.270.776.417)	(843.854.545)	-	(3.412.887.129)
Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2019	70.312.099.925	88.210.477.367	7.017.392.985	7.663.429.237	173.203.399.514
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2019	25.423.511.097	29.059.708.890	2.269.079.726	-	56.752.299.713
Tại ngày 30/09/2019	44.650.954.813	26.915.369.894	1.858.245.763	-	73.424.570.470

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/09/2019: 133.906.619.614 VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	01/01/2019	30/09/2019
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	624.562.840	624.562.840
<b>Cộng</b>	<b>624.562.840</b>	<b>624.562.840</b>

**11. Phải trả người bán**

	01/01/2019		30/09/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	89.205.540.612	89.205.540.612	44.827.404.085	44.827.404.085
- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:				
Rotexmedica	21.925.315.536	21.925.315.536		
Conorzio	8.156.958.352	8.156.958.352		
Alphamed Formulation	-	-		
Công ty Thương mại & Sản xuất Đông Âu	2.279.917.439		2.189.582.831	2.189.582.831
Công ty SuHeung VN	1.972.940.000		1.017.225.000	1.017.225.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Thành phát	1.209.978.000			
Công ty TNHH MTV dược Hoài Phương	2.153.996.950		2.432.912.500	2.432.912.500

**12. Người mua trả tiền trước**

	01/01/2019	30/09/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	45.095.499.270	5.089.788.635
- Trong đó một số khoản người mua trả trước có số dư lớn:		
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Bắc Sơn	11.771.549.415	
Công ty CP Thiết bị T&T	2.848.307.665	2.636.998.435
Công ty CP Thương mại Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Thuận Phát	3.422.525.853	
Công ty CP Dược phẩm Tùng Linh	-	267.764.600
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Vạn Xuân	3.035.435.521	1.512.867.175
Công ty CP Thương mại và Dược phẩm T&T	2.595.820.657	488.143.899
Công ty CP Thương mại Dược phẩm Sao Mai	2.692.106.144	

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Khoản mục	30/09/2019	Số đã thực nộp trong kì	Số phải nộp trong kì	Đơn vị tính: VND
				01/01/2019
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	683.229.218	12.142.223.423	11.177.522.663	1.647.929.978
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	40.694.598.130	40.694.598.130	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.253.435.587	14.515.524.964	15.555.387.694	3.213.572.857

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thuế Thu nhập cá nhân	125.002.304	3.300.362.092	3.390.130.043	35.234.353
Thuế môn bài	-	19.000.000	19.000.000	-
Thuế đất	-	1.674.399.511	1.674.399.511	-
Thuế tài nguyên	-	23.582.160	23.582.160	-
<b>Cộng</b>	<b>5.061.667.109</b>	<b>72.369.690.280</b>	<b>72.534.620.201</b>	<b>4.896.737.188</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế xuất nhập khẩu	82.040.594	3.453.917.836	4.491.314.586	1.119.437.344
<b>Cộng</b>	<b>82.040.594</b>	<b>3.453.917.836</b>	<b>4.491.314.586</b>	<b>1.119.437.344</b>

**14. Chi phí phải trả**

	01/01/2019	30/09/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Lãi vay phải trả	343.566.810	363.445.283
Chi phí phục vụ hội nghị khách hàng	-	-
<b>Cộng</b>	<b>343.566.810</b>	<b>363.445.283</b>

**15. Doanh thu chưa thực hiện**

	01/01/2019	30/09/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	357.469.697	928.928.711
<b>Cộng</b>	<b>357.469.697</b>	<b>928.928.711</b>

**16. Phải trả khác**

	01/01/2019	30/09/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Các khoản bảo hiểm	2.936.304.048	3.272.058.757
Kinh phí công đoàn	1.274.494.957	1.119.498.256
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.721.000	400.000.000
	1.636.088.091	1.752.560.501
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký cược, ký quỹ	3.825.000.000	4.163.200.000
	3.825.000.000	4.163.200.000
<b>Cộng</b>	<b>6.761.304.048</b>	<b>7.435.258.757</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***17 Vay và nợ thuê tài chính****17.1 Vay**

Đơn vị tính: VND

	01/01/2019		Trong kỳ		30/09/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>195.122.259.806</b>	<b>195.122.259.806</b>	<b>152.419.703.672</b>	<b>116.821.586.711</b>	<b>222.399.699.310</b>	<b>222.399.699.310</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	60.663.505.489	60.663.505.489	57.427.102.831	31.946.654.954	66.992.887.954	66.992.887.954
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (2)	34.618.296.091	34.618.296.091	32.583.856.305	34.406.009.926	37.269.387.705	37.269.387.705
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (3)	29.850.401.631	29.850.401.631	9.486.562.305	28.243.148.793	9.486.562.305	9.486.562.305
Vay cá nhân (4)	69.990.056.595	69.990.056.595	40.190.008.284	22.225.773.038	95.918.687.399	95.918.687.399
Ngân hàng Shinhan bank						
<b>Cộng</b>	<b>195.122.259.806</b>	<b>195.122.259.806</b>	<b>152.419.703.672</b>	<b>116.821.586.711</b>	<b>222.399.699.310</b>	<b>222.399.699.310</b>

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 0409/2018-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 05/09/2018, hạn mức cho vay 150.000.000.000 VND (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 68/2017-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 02/08/2017), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày mừng mười (10) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày mừng 10 đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/08/2019; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- (2) Hợp đồng cấp tín dụng số 04/19/KT/HM/VCBTHN ngày 26/02/2019, hạn mức cho vay 150.000.000.000 VND (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng vay số 09/18/KHDN/CTD/VCBHT-DHT ngày 29/01/2018), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định) của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần rút vốn theo công bố của Ngân hàng; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; khoản vay không có tài sản bảo đảm.
- (3) Hợp đồng cấp tín dụng số 18467.18.077.2665152.TD ngày 18/6/2018; hạn mức cho vay là 220.000.000.000 VND (đã bao gồm toàn bộ dư hạn mức tín dụng của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng số 7617.17.077.2665152.TC ngày 13/04/2017); mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại được phân của khách hàng; lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 15/05/2019; tài sản bảo đảm là hàng tồn kho luân chuyển, hàng hóa hình thành từ phương án, chi tiết theo các Hợp đồng thế chấp cụ thể.

(4) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thời hạn vay 03 tháng với lãi suất 0,6%/tháng.

**17.2 Trái phiếu phát hành****Trái phiếu thường**

Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (*)	01/01/2019			30/09/2019		
	Giá trị (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn
	210.000.000	10%	20 năm	210.000.000	20%	20 năm
<b>Cộng</b>	<b>210.000.000</b>	<b>10%</b>	<b>20 năm</b>	<b>210.000.000</b>	<b>20%</b>	<b>20 năm</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(\*) Trái phiếu phát hành theo quy chế phát hành trái phiếu số 119/TV-DP ngày 03/03/2004, đối tượng mua trái phiếu là các Dược sĩ đang làm việc tại Công ty, thời hạn trái phiếu là 20 năm, lãi suất trả tương đương tỷ lệ cổ tức cho các cổ đông của Công ty và trả hàng năm.



**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2019 đến 30/09/2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**18. Vốn chủ sở hữu**

**18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Mẫu số B 09 - DN

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Số dư ngày 01/01/2018</b>	<b>125.636.910.000</b>	-	<b>33.648.712.133</b>	<b>(15.130.000)</b>	<b>59.771.577.825</b>	<b>219.042.069.958</b>
Tăng vốn trong năm nay (*)	62.810.810.000	-	(25.912.225.200)	-	(36.898.584.800)	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	81.710.968.451	81.710.968.451
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	(5.247.452.118)	(5.247.452.118)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(5.063.362.907)	(5.063.362.907)
Tạm ứng cổ tức năm 2018	-	-	-	-	(50.248.696.000)	(50.248.696.000)
Sử dụng để tăng vốn góp CSH và vốn	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư ngày 31/12/2018</b>	<b>188.447.720.000</b>	-	<b>7.736.486.933</b>	<b>(15.130.000)</b>	<b>44.024.450.451</b>	<b>240.193.527.384</b>
Tăng vốn góp trong năm nay (*)	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	68.587.938.460	68.587.938.460
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(5.719.767.791)	(5.719.767.791)
Phân Chia LN	-	-	37.804.682.660	-	(37.804.682.660)	-
Tạm ứng cổ tức trong năm (**)	-	-	-	-	(42.251.704.000)	(42.251.704.000)
Sử dụng để tăng vốn góp CSH (***)	22.825.930.000	-	(22.825.930.000)	-	-	-
<b>Số dư ngày 30/09/2019</b>	<b>211.273.650.000</b>	-	<b>22.715.239.593</b>	<b>(15.130.000)</b>	<b>26.336.234.460</b>	<b>260.309.994.053</b>

(\*) Công ty thực hiện việc tăng vốn góp chủ sở hữu từ nguồn vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị quyết số 358/NQ-DHT ngày 13/05/2019 và 409/NQ-DHT ngày 24/05/2019 của Đại hội đồng cổ đông, Thông báo chấp thuận số 650/TB-SGDHN ngày 13/6/2019 của Sở giao dịch chứng khoán HN và giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 49/2008/GCNCNP-VSD-5 ngày 8/7/2019 về chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty.

(\*\*) Tạm ứng 20% cổ tức năm 2019

(\*\*\*) Công ty thực hiện nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2019 số 204/NQ-DHT ngày 21/03/2019/ Nghị quyết HĐQT số 221/NQ-DHT ngày 01/04/2019 và công văn số 2257/UBCK -QLCB của Ủy Ban Chứng khoán về việc tài liệu báo cáo phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu của DHT ngày 08/04/2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

	VND	VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	10.058.010.000	11.063.810.000
Lê Văn Lớ	14.999.980.000	16.499.970.000
Ngô Văn Chính	6.551.340.000	7.206.470.000
Nguyễn Văn Minh	372.000.000	409.200.000
Hoàng Văn Tuế	10.670.970.000	11.738.060.000
Lê Việt Linh	16.954.500.000	18.649.950.000
Lê Xuân Thắng	15.768.450.000	11.430.290.000
Nguyễn Như Hoa	8.100.000.000	8.910.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	8.250.000.000	8.610.000.000
Lê Anh Trung	14.397.570.000	15.837.320.000
Các cổ đông khác	82.324.900.000	100.918.580.000
<b>Cộng</b>	<b>188.447.720.000</b>	<b>211.273.650.000</b>

Công ty thực hiện việc tăng vốn góp chủ sở hữu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Nghị quyết số 258/NQ-DHT ngày 30/03/2018 của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết số 238/NQ-DHT ngày 26/03/2018, Thông báo chấp thuận số 561/TB-SGDHN ngày 31/05/2018 của Ủy ban Chứng khoán về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty.

**18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2018	Quý 3-2019
	VND	VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	125.636.910.000	188.447.720.000
Vốn góp tăng trong năm	62.810.890.000	22.825.930.000
Vốn góp cuối năm	188.447.720.000	211.273.650.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>37.804.682.660</b>	<b>42.251.704.000</b>

**18.4 Cổ phiếu**

	Năm 2018	Quý 3-2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	18.844.720	21.127.365
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.844.720	21.127.365
- Cổ phiếu phổ thông	18.844.720	21.127.365
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	1.513	1.513
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.843.207	21.125.852
- Cổ phiếu phổ thông	18.843.207	21.125.852

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

**18.5 Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

**18.6 Các quỹ của doanh nghiệp**

Khoản mục	01/01/2019	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				30/09/2019
Quỹ đầu tư phát triển	11.173.898.889		619.086.864	10.554.812.025
<b>Cộng</b>	<b>11.173.898.889</b>	<b>-</b>	<b>619.086.864</b>	<b>10.554.812.025</b>

**Mục đích trích lập quỹ:**

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 3/2019	Quý 3/2018
	VND	VND
a) <b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	165.650.263.573	165.801.423.827
Doanh thu bán hàng hóa	395.238.490.511	318.958.044.350
<b>Cộng</b>	<b>560.888.754.084</b>	<b>484.759.468.177</b>
b) <b>Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2</b>		

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Quý 3/2019	Quý 3/2018
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	82.408.089	-
Giảm giá hàng bán	-	-
<b>Cộng</b>	<b>82.408.089</b>	<b>-</b>

**3. Giá vốn bán hàng**

	Quý 3/2019	Quý 3/2018
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm	117.355.511.980	121.094.884.932
Giá vốn bán hàng hóa	383.130.625.975	308.640.313.920
<b>Cộng</b>	<b>500.486.137.955</b>	<b>429.735.198.852</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

Quý 3/2019

Quý 3/2018



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	12.408.128	7.209.037
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.128.662.500	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	622.170.414	478.718.718
Lãi bán hàng trả chậm	4.181.772.326	3.798.496.394
Doanh thu tài chính khác	71.953.908	97.936.608
<b>Cộng</b>	<b>8.016.967.276</b>	<b>4.382.360.757</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
	Quý 3/2019	Quý 3/2018
	VND	VND
Chi phí tài chính	3.992.956.521	3.484.961.840
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.992.956.521</b>	<b>3.484.961.840</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
	Quý 3/2019	Quý 3/2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	810.258.132	13.636.364
Thu nhập từ cho thuê nhà	2.113.745.455	3.170.160.000
Bù trừ công nợ	-	154.034.801
Thu nhập khác	722.414.274	141.146.114
<b>Cộng</b>	<b>3.646.417.861</b>	<b>3.478.977.279</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
	Quý 3/2019	Quý 3/2018
	VND	VND
Phạt chậm nộp	-	-
Chi phí hủy hợp đồng	-	-
Chi phí khác	848.182.733	-
<b>Cộng</b>	<b>848.182.733</b>	<b>-</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
	Quý 3/2019	Quý 3/2018
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	16.715.055.448	15.430.222.073

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí nhân viên quản lý	9.887.131.917	7.422.393.056
Chi phí vật liệu quản lý	1.168.651.169	271.074.743
Chi phí đồ dùng văn phòng	143.828.125	184.272.835
Chi phí khấu hao TSCĐ	200.000.000	435.000.000
Thuế, phí và lệ phí	940.817	12.409.601
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí bằng tiền khác	5.314.503.420	7.105.071.838
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>	<b>26.032.658.039</b>	<b>19.651.478.779</b>
Chi phí nhân viên	17.776.035.381	13.785.037.911
Chi phí vật liệu, bao bì	342.479.994	654.479.279
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	54.456.420	179.966.737
Chi phí khấu hao TSCĐ	549.000.000	512.000.000
Phải trả người bán	288.177.376	660.966.571
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí bằng tiền khác	7.022.508.868	3.859.028.281
<b>Cộng</b>	<b>42.747.713.487</b>	<b>35.081.700.852</b>
<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
	<b>Quý 3/2019</b>	<b>Quý 3/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.253.435.587	4.863.788.933
<b>10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		

**VIII. Những thông tin khác****1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính quý 3/2019 kết thúc ngày 30/09/2019.

**2. Thông tin so sánh**

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Người lập



Hoàng Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuế

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2019

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Tổng Giám đốc

Lê Xuân Thắng